HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14/2022/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm

2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 4713/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ *(Có phụ biểu đính kèm).*

Các mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nêu trên là mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và áp dụng cho năm ngân sách từ năm 2023.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các bộ: Tài chính, TNMT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế của các bộ: Tài chính, TNMT;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, CTHADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND (T).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Bùi Minh Châu

PHỤ BIỂU

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: đồng/ tháng

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ	GIÁ DỊCH VỤ		
			TP. VIỆT TRÌ	TX. PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
I	**Các hộ gia đình không kinh doanh**				
1	Thuộc các phường	khẩu	11.000	11.000	
2	Các xã thuộc thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các thị trấn các huyện	khẩu	10.000	10.000	10.000
3	Các xã còn lại trong tỉnh				7.000
II	**Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp**				
1	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp có số người từ 50 người trở xuống.	cơ quan/ doanh nghiệp	960.000	600.000	420.000
2	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp trên 50 người đến 100 người.	cơ quan/ doanh nghiệp	1.280.000	900.000	700.000
3	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp trên 100 người.	cơ quan/ doanh nghiệp	1.600.000	1.350.000	980.000
III	**Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh.**				
1	Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ				

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ	GIÁ DỊCH VỤ		
			TP. VIỆT TRÌ	TX. PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
	- Các Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mức thu lệ phí môn bài 3.000.000 đồng/năm	cửa hàng, nhà hàng	640.000	525.000	420.000
	- Các Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mức thu lệ phí môn bài 2.000.000 đồng/năm	cửa hàng, nhà hàng	560.000	450.000	350.000
	- Các Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ mức thu lệ phí môn bài 1.000.000 đồng/năm	cửa hàng, nhà hàng	480.000	375.000	280.000
2	Các hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.				
	- Nộp lệ phí môn bài mức 1.000.000 đồng/năm	hộ	480.000	375.000	308.000
	- Nộp lệ phí môn bài mức 500.000 đồng/năm	hộ	400.000	300.000	238.000
	- Nộp lệ phí môn bài mức 300.000 đồng/năm	hộ	240.000	180.000	112.000
3	Cửa hàng cắt tóc, gội đầu:	cửa hàng	320.000	225.000	140.000
4	Các hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ còn lại	hộ	240.000	150.000	98.000
5	Các hộ kinh doanh dịch vụ tại chợ.				

STT	DIỄN GIẢI	ĐƠN VỊ	GIÁ DỊCH VỤ		
			TP. VIỆT TRÌ	TX. PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
	- Hàng thực phẩm tươi sống, cắt tóc gội đầu, rau quả bán buôn.	hộ kinh doanh	80.000	60.000	49.000
	- Hàng giết mổ gia súc, gia cầm, ăn uống giải khát	hộ kinh doanh	96.000	75.000	63.000
	- Hàng ăn uống	hộ kinh doanh	160.000	120.000	84.000
	- Hàng tạp hóa, tạp phẩm, gia vị khô, rau quả, hoa tươi còn lại	hộ kinh doanh	40.000	30.000	21.000
6	Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh xác định được khối lượng rác thải từ 1m3 trở lên.	m3 rác	320.000	270.000	224.000
IV	**Đối với các công trình xây dựng** (Không xác định được khối lượng rác)	m3 rác	0,04% giá trị xây lắp công trình	0,04% giá trị xây lắp công trình	0,04% giá trị xây lắp công trình
V	**Các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị xác định được khối lượng rác thải từ 1m3 trở lên**	m3 rác	320.000	270.000	224.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: $1m^3$ = 0,42 tấn.

- Đối với các hộ gia đình ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất (theo hộ kinh doanh); Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.